

中臺科技大學附設專科部學則

Nội Quy Trường Đại Học Khoa Học Và Công Nghệ Trung Đài

910501 90 學年度第二學期教務會議制定通過
910913 台(91)技四字第 91136343 號函核准備查
920430 九十一學年度第二學期教務會議修正通過
921212 台技(四)字第 0920188326 號函核准備查
930428 九十二學年度第二學期教務會議修正通過
930505 九十二學年度第二學期校務會議修正通過
931011 台技(四)字第 0930132136 號函核准備查
940629 校務會議通過更改校名
950626 九十四學年度第二學期校務會議修正通過
951211 台技(四)字第 0950185039 號函准予備查
960620 校務會議修訂通過
960726 台技(四)字第 0960113406 號函准予備查
980107 校務會議修訂通過
980427 台技(四)字第 0980070729 號函備查
1080109 校務會議審議通過
1080312 臺教技(四)字第 1080031523 號函備查
910501 thông qua hội thảo giảng dạy học kỳ hai năm học 90
910913 91136343 công văn tham khảo phê duyệt
920430 thông qua hội thảo sửa đổi giảng dạy học kỳ hai năm học 91
921212 0920188326 công văn tham khảo phê duyệt
930428 thông qua cuộc họp sửa đổi giảng dạy học kỳ thứ hai năm học 92
930505 thông qua cuộc họp sửa đổi giảng dạy học kỳ thứ hai năm học 92
931011 0930132136 công văn tham khảo phê duyệt
940629 thông qua cuộc họp đổi tên trường
950626 thông qua cuộc họp sửa đổi học kỳ thứ hai năm học 94
951211 0950185039 công văn tham khảo phê duyệt
960620 thông qua cuộc họp sửa đổi của trường
960726 0960113406 công văn tham khảo phê duyệt
980107 thông qua cuộc họp sửa đổi của trường
980427 0980070729 công văn tham khảo phê duyệt
1080109 công văn thông qua cuộc họp đánh giá
1080312 1080031523 công văn tham khảo phê duyệt

第一章總則

Chương 1 Tổng hợp

第一條 本學則是依據專科學校法、專科學校法施行細則、學位授予法及專科學校夜間部設立辦法訂定。處理專科部學生相關學籍事宜，本學則未規定者，則依其他有關法令之規定辦理。

Điều 1 : Bảng nội quy trường dựa vào luật trường cao đẳng, quy tắc về thực hiện luật cao đẳng, luật cấp bằng và thành lập lớp ban đêm của trường cao đẳng. Xử lý các vấn đề liên quan đến tình trạng sinh viên của sinh viên cao đẳng. Nếu không có trong bảng quy định này của trường, sẽ xử lý theo các luật và quy định khác có liên quan.

第二條 本校附設專科部（以下簡稱本校）應建立學生學籍記載表：詳細登記其學號、姓名、性別、出生年月日、戶籍地址、身分證統一編號、外國學生國籍、僑生僑居地、入學身分別、入學學歷、入學年月、所屬科組、休學、復學、轉科組、所修科目學分成績、畢業年月、家長或監護人之姓名、通訊地址、入學及畢業時學生相片等。

Điều 2 : Bộ phận cao đẳng trực thuộc trường (sau đây gọi là trường) sẽ thiết lập một hồ sơ về tình trạng sinh viên: đăng ký chi tiết số sinh viên, tên, giới tính, ngày sinh, đăng ký hộ khẩu, số ID thống nhất, quốc tịch của sinh viên nước ngoài, cư trú nước ngoài của sinh viên người Hoa, tư cách nhập học khác, bằng cấp nhập học, năm tháng nhập học, thuộc về nhóm, nghỉ học, học lại, chuyển nhóm, điểm môn học của học phần đã hoàn tất, năm tốt nghiệp, tên của phụ huynh hoặc người giám hộ, địa chỉ báo tin, ảnh của sinh viên tại thời điểm nhập học và tốt nghiệp vv.

前項學生學籍資料，本校應永久保存。

Thông tin sinh viên ở những mục trước nhà trường sẽ lưu giữ vĩnh viễn.

第三條 報考本校二專一年級新生者，須具備下列資格：

招收高級中等職業學校畢業或具有同等學力，經公開招生並錄取者。

但經教育部核定之科別，得招收高級中學畢業生。

前項資格條件依照當年度招生簡章有關規定，同等學力標準依教育部規定。

Điều 3: Để được nhận vào học năm nhất hệ cao đẳng của trường chúng tôi, phải có các tư cách sau đây:

Tuyển dụng đã tốt nghiệp các trường trung cấp nghề cao cấp hoặc năng lực học tập tương đương, qua công khai tuyển sinh và trúng tuyển.

Tuy nhiên, các môn học được Bộ Giáo dục phê duyệt, có thể tuyển sinh học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

Tư cách và điều kiện trong đoạn trước theo các quy định có liên quan với hướng dẫn tuyển sinh năm hiện tại, tiêu chuẩn năng lực học tập tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục.

第二章新生

Chương 2 Tân sinh viên

第四條 本校招收新生，應於招考前擬定招生辦法報請教育部核定，未經核定前，不得先行招生。

Điều 4: Khi trường tuyển sinh viên mới, phương pháp tuyển sinh cần được soạn thảo trước khi đăng ký và trình Bộ Giáo dục phê duyệt, trước khi được phê duyệt, không được phép tuyển sinh.

第五條 新生未能依規定時間註冊入學者，得申請保留入學資格，其學生申請保留入學資格辦法另訂之。依兵役法規定服役者，本校應同意其保留入學資格。新生(含轉學生)因懷孕、分娩或撫育 3 歲以下子女並持有證明者，得於註冊截止前，向學校申請保留入學資格，保留年限得視其需要以專案方式報請校長核定之。

Điều 5: Sinh viên năm nhất không đăng ký đúng hạn, phải nộp đơn xin lưu giữ tư cách nhập học, phương pháp lưu giữ tư cách nhập học cho học sinh được thiết lập riêng. Phục vụ theo luật nghĩa vụ quân sự, nhà trường đồng ý vẫn giữ nguyên tư cách nhập học.

Học sinh mới (bao gồm cả học sinh chuyển trường) có giấy chứng nhận do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể nộp đơn vào trường để giữ lại tư cách nhập học trước thời hạn đăng ký. Thời gian lưu giữ có thể báo cáo cho hiệu trưởng phê duyệt cần dựa theo phương thức dự án.

第三章轉學、轉科

Chương 3 Chuyển trường, Chuyển khoa

第六條 本校各科組原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年第一學期及最後一學年第二學期外，各學期得招收轉學生。轉學考試相關事宜，由本校組織轉學招生委員會擬定招生辦法，報教育部核定後辦理之。

Điều 6: Số lượng sinh viên năm nhất ban đầu được phê duyệt bởi mỗi nhóm môn học của trường, khi còn thiếu, thì ngoại trừ học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên và

học kỳ thứ hai của năm học cuối, sinh viên chuyển trường có thể được tuyển trong mỗi học kỳ. Các vấn đề liên quan đến kỳ thi chuyển trường sẽ được xác định bởi ủy ban tuyển sinh do trường tổ chức và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

第七條 本校相同年制之日、夜間部學生得互轉。不同年制不得互轉。

Điều 7: Học sinh ở trường cùng năm học của lớp ban ngày và ban đêm có thể chuyển, không cùng năm học thì không được chuyển.

第八條 本校除第一學年第一學期及最後一學年第二學期不得轉科組外，各科組在修業年限 2 內可修畢應修學分數者得互轉。轉科組以一次為限，其轉入年級學生名額，以不超過該科組原核定新生（含加成）名額之一成為原則。學生轉科辦法另訂之。

Điều 8: Ở trường ngoại trừ học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên và học kỳ thứ hai của năm học cuối không được chuyển khoa, thì trong thời gian học ở mỗi khoa có số học phần cần thiết phải hoàn thành có thể chuyển. Chuyển khoa giới hạn là một lần, không vượt quá chỉ tiêu số học sinh chuyển khoa của năm, không vượt quá chỉ tiêu được phê duyệt ban đầu của khoa(bao gồm cộng thêm) về số lượng sinh viên mới là một trong những nguyên tắc.

第四章修習學分、修業年限

Chương 4 Học phần và Năm học

第九條 本校二專修業年限為二年。應修學分數不得少於八十學分。

Điều 9: Thời gian học cao đẳng của trường là hai năm. Số học phần bắt buộc không được dưới 80 học phần.

第十條 學生每學期修習學分，每學期不得少於十學分，不得多於二十八學分。

Điều 10: Học phần của sinh viên cho mỗi học kỳ, không được dưới mười học phần và không được quá hai mươi tám học phần.

第十一條 各年制各科組學生，在規定修業期限內，未修滿該科組應修之科目與學分者，得申請延長修業期限，以二年為限。但身心障礙學生因身心狀況及學習需要，得申請延長修業期限，至多四年。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業期限。

Điều 11: Học sinh của mỗi năm và nhóm môn học, chưa hoàn thành các môn học và học phần cần thiết của nhóm trong thời gian học quy định, có thể xin gia hạn thêm

thời gian học, giới hạn trong vòng hai năm. Tuy nhiên, học sinh khuyết tật vì tình trạng thể chất tinh thần và nhu cầu học tập được xin gia hạn thời gian học lên đến bốn năm. Học sinh do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể gia hạn thời gian học.

第五章選課、學分抵免

Chương 5 Tự chọn môn học - Miễn giảm học phần

第十二條 本校得辦理日、夜間部學生校內及校際相互選課，選修他校課程者應經本校及他校同意。但其修習學分數以不超過當學期修習學分數三分之一為原則。

前項學生選課辦法另訂之。

Điều 12: Nhà trường có thể xử lý việc lựa chọn lẫn nhau các khóa học trong và ngoài trường cho học sinh của các khoa ban ngày và ban đêm, các môn tự chọn ở trường khác phải được sự đồng ý của nhà trường và trường khác. Tuy nhiên, số học phần dựa trên nguyên tắc không vượt quá một phần ba học phần của học kỳ hiện tại. Phương pháp lựa chọn khóa học cho các sinh viên trong mục trước được thiết lập riêng.

第十三條 本校新生及轉學生入學前，已修習及格之科目與學分，經申請准予抵免學分，得採計為畢業學分，並至少修業一年，始可畢業；其抵免學分規定依本校「學分抵免辦法」及「科目抵免辦法」處理。「學分抵免辦法」及「科目抵免辦法」另訂之。

Điều 13: Sinh viên năm nhất của trường và sinh viên chuyển trường trước khi nhập học đã vượt qua các môn học và học phần, đã được phê duyệt miễn giảm học phần, được tính là học phần để tốt nghiệp, và đã học ít nhất một năm, được tốt nghiệp; các quy định miễn giảm học phần dựa vào 「Biện pháp miễn giảm học phần」 và 「Biện pháp miễn giảm môn học」 của trường để xử lý.

第十四條 學生取得之校外學習成就，符合下列規定者，經核准抵免後，得採計為畢業學分，惟以不超過總畢業學分數四分之一為限。

一、入學前或在學期間從事與課程相同或相近之工作成就、教育訓練及研究發展並符合課程要求者，得申請抵免實習、實驗學分。

二、在學期間經學校核可，參與肄業學校主辦之校外教育訓練及研究發展，並符合課程要求者，得申請採計專業科目之學分。

前項校外學習成就之認可，學校應建立認可機制辦理之。

Điều 14: Học sinh đạt được thành tích học tập ngoài trường phù hợp các quy định

sau đây, đã được phê duyệt miễn giảm học phần, được tính là học phần để tốt nghiệp, nhưng không vượt quá một phần tư của tổng số học phần tốt nghiệp.

1. Trước khi nhập học hoặc trong thời gian học đạt thành tựu công việc ở sự việc hay khóa học tương tự, đào tạo giảng dạy hoặc phát triển nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu của khóa học, được phép xin miễn giảm học phần thực tập, thử nghiệm.

2. Trong thời gian đi học được nhà trường chấp thuận cho tham gia đào tạo giáo dục ngoài trường và phát triển nghiên cứu được tài trợ bởi các trường chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của khóa học, được tính là học phần môn học chuyên ngành. Việc công nhận thành tích học tập ngoài trường ở mục trước được nhà trường xử lý bằng cách thiết lập một cơ chế công nhận.

第十五條 本校依規定辦理之各項學分班學生修習及格之專業課程，於入學考試及格後，經申請准予抵免學分，得採計為畢業學分，其抵免學分規定依本校「學分抵免辦法」處理。

Điều 15: Nhà trường theo quy định xử lý cho sinh viên vượt qua các khóa học chuyên nghiệp của từng lớp học phần, là sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh, nộp đơn xin miễn giảm học phần, và được tính là học phần để tốt nghiệp, các quy định miễn giảm học phần dựa vào 「Biện pháp miễn giảm học phần」 của trường để xử lý.

第十六條 實習課程為必修科目之學科，學生於實習前均需修習達各自訂之專業與共同科目學分實習標準，且成績及格，始得參加實習，各學科實習分發辦法由各科另訂之。

Điều 16: Khóa học thực tập là môn học bắt buộc, trước khi thực tập sinh viên cần hoàn thành từng khóa học chuyên nghiệp riêng và cả học phần của khóa học chung của tiêu chuẩn thực tập, thành tích phù hợp mới được tham gia thực tập, phương pháp phân phối thực tập từng khoa được sắp đặt bởi từng khoa.

第六章休學、復學

Chương 6 Tạm nghỉ học – Học trở lại

第十七條 學生因故申請休學，得由本校核准一學期、一學年或二學年。休學累計以二年為原則，休學二學年期滿因重病或其他特殊緣故需再申請休學者，得由本校酌予延長休學之年限，其規定由本校另訂之。

學生因懷孕、分娩或撫育 3 歲以下子女得申請休學，於休學期滿時，應檢具相關證明文件申請復學，其休學期間不計入休學年限。

Điều 17: Học sinh nộp đơn xin tạm nghỉ học vì một số lý do được nhà trường chấp

thuận cho một học kỳ, một năm hoặc hai năm. Tạm nghỉ học tích lũy dựa trên nguyên tắc hai năm, nếu năm thứ hai hết hạn mà vì bệnh nghiêm trọng hoặc lý do đặc biệt khác cần xin tạm nghỉ học nữa, nhà trường có thể kéo dài thời gian tạm nghỉ học theo các quy tắc được thiết lập riêng bởi trường.

Học sinh có thể nộp đơn xin tạm nghỉ học do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, khi hết thời hạn tạm nghỉ nên nộp các tài liệu liên quan để xin trở lại trường, thời gian tạm nghỉ không tính vào giới hạn năm.

第十八條 學生因從事實務工作申請休學，得由本校酌予延長休學年限，但所修習及格之專業課程超過一定年限者，須經申請准予抵免學分，方得採計為畢業學分。其年限及抵免學分規定依「休復學辦法」及「學分抵免辦法」辦理。「休復學辦法」另訂之。

Điều 18: Sinh viên nộp đơn xin tạm nghỉ do công việc thực hành, có thể được gia hạn thời hạn tạm nghỉ theo quyết định của nhà trường, tuy nhiên các khóa học chuyên nghiệp đã hoàn thành mà qua một khoảng thời gian nhất định thì phải nộp đơn xin miễn giảm học phần, và được tính là học phần để tốt nghiệp, miễn giảm học phần năm đó dựa theo 「Biện pháp phục hồi nghỉ học」 và 「Biện pháp miễn giảm học phần」 để xử lý. 「Biện pháp phục hồi nghỉ học」 được thiết lập riêng.

第十九條 休學生復學時，得入原肄業科組相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。原肄業科組變更或停辦時，本校得輔導學生至適當科組肄業。

Điều 19: Học sinh tạm nghỉ khi học trở lại, phải nhập vào lớp liên kết khoa trước đây của năm học, trong học kỳ tạm nghỉ, khi học trở lại nên nhập vào lớp ban đầu của năm, khoa học ban đầu bị thay đổi hoặc đóng cửa, trường có thể tư vấn cho học sinh học khoa phù hợp.

第七章成績

Chương 7 Thành tích

第二十條 本校課程由學校組成各科及校級課程委員會研議，經教務會議通過後實施。

Điều 20: Khóa học của trường được xem xét bởi ủy ban chương trình giảng dạy cấp trường và các khoa thành phần, thực hiện sau khi được thông qua ở hội nghị giảng dạy.

第二十一條 各科設必修科目及選修科目二種。必修科目不及格者，不得畢業。

Điều 21: Ở mỗi khoa các môn học khác nhau đặt theo hai dạng bắt buộc và tự chọn. Môn học bắt buộc bị trượt thì không được phép tốt nghiệp.

第二十二 條本校各科目學分之計算，以授課滿十八小時為一學分，實習或實驗以每週授課一至三小時滿一學期者為一學分。

Điều 22: Cách tính học phần mỗi môn học ở trường dựa trên 18 giờ giảng dạy cho một học phần, thực tập hoặc thử nghiệm mỗi tuần từ một đến ba giờ một học kỳ được tính là một học phần.

第二十三 條本校專科部學生成績分為學業（包括實習、體育）與操行二種，各種成績均以一百分為滿分，六十分為及格，未滿六十分者為不及格，不及格科目不核給學分。學生成績得採等第記分法，等第記分法與百分記分法之對照依下列規定計列（等第記分法以丙等為及格）：

- 一、優等：九十分（含）以上至一百分者。
- 二、甲等：八十分（含）以上至未滿九十分者。
- 三、乙等：七十分（含）以上至未滿八十分者。
- 四、丙等：六十分（含）以上至未滿七十分者。
- 五、丁等：五十分（含）以上至未滿六十分者。
- 六、戊等：未滿五十分者。

如核發英文成績單，以實際得分表示之。

Điều 23: Điểm của sinh viên cao đẳng học tập ở trường phân ra làm hai loại học lực (bao gồm thực tập, thể thao) và hạnh kiểm, mỗi loại điểm số bình quân tối đa là 100 điểm, 60 điểm là hợp lệ, không đạt tới 60 điểm là không hợp lệ, không hợp lệ thì môn học không có học phần. Thành tích học tập của học sinh dựa vào xếp hạng điểm, phương pháp xếp hạng điểm và phương pháp cho điểm phần trăm tính theo quy tắc như sau (điểm xếp hạng ở mức C là hợp lệ):

- 1. Xuất sắc: từ chín mươi (bao gồm) trở lên đến một trăm điểm.
- 2. Hạng A : từ tám mươi (bao gồm) trở lên đến dưới chín mươi điểm.
- 3. Hạng B: từ bảy mươi (bao gồm) trở lên đến dưới tám mươi điểm.
- 4. Hạng C: từ sáu mươi (bao gồm) trở lên đến dưới bảy mươi điểm.
- 5. Hạng D: từ năm mươi (bao gồm) trở lên đến dưới sáu mươi điểm.
- 6. Hạng E: dưới năm mươi điểm.

Nếu được phát bảng điểm tiếng Anh, là thể hiện ở dạng điểm thực tập.

第二十四條 學生學業成績考查，分下列三種：

一、日常考查：由任課教師隨時用筆試、口試、查閱筆記、讀書報告，並參酌學生學習態度等方式行之。

二、期中考試：於學期中，依行事曆排定日程舉行之。

三、期末考試：於學期末，依行事曆排定日程舉行之。

（應屆畢業生隨低年級修習課程，其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。）

本校各種學生考試試卷保存時間均為一年。

Điều 24: Đánh giá kết quả học tập của học sinh, được chia thành ba dạng sau đây:

1.Đánh giá hàng ngày: Giáo viên bất cứ lúc nào cho kiểm tra viết, kiểm tra miệng, kiểm tra sổ ghi chép, đọc báo cáo và thái độ học tập của học sinh.

2.Thi giữa kỳ: Được tổ chức trong học kỳ theo lịch.

3.Thi cuối kỳ: Được tổ chức vào cuối học kỳ theo lịch.

(Sinh viên tham gia khóa học ở các lớp thấp hơn sẽ thi cuối kỳ cùng lúc với các lớp thấp hơn.)

Các bài kiểm tra của các sinh viên khác nhau được giữ trong một năm.

第二十五 條各科目學期成績，由授課教師根據日常考查、期中考試成績及期末考試成績計算。實習、實驗等學科得免除各種考試，其學期成績得以日常考查成績累計計算之。（每一科目之學期成績遇有小數按四捨五入計算至整數）。

Điều 25: Kết quả học kỳ của từng môn học được giảng viên tính toán dựa trên kiểm tra hàng ngày, kết quả thi giữa kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực tập, thí nghiệm có thể được miễn các kỳ thi khác nhau, kết quả học kỳ có thể được tính dựa vào điểm tích lũy kiểm tra hàng ngày.(Nếu điểm môn học có số lẻ dưới bốn và trên năm sẽ được làm tròn)

第二十六條 學生學期修習學分總和除成績績分總和，為學期學業平均成績（如有小數，保留至小數點二位數為止，以下按四捨五入計算），學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之科目在內。

Điều 26: Trong học kỳ tổng số học phần của sinh viên ngoại trừ tổng số điểm, là kết quả học tập trung bình của học kỳ.(Nếu có số lẻ giữ lại ít nhất hai số, dựa theo cách tính số lẻ dưới bốn và trên năm sẽ được làm tròn), kết quả học tập trung bình học kỳ được tính như vậy, bao gồm 0 điểm và các môn bị trượt.

第二十七條 學生成績之登錄，以選課單各學期（含暑修）修習學分數總和除成績績分總和，為畢業成績為憑（如有小數，保留至小數點二位數為止，以下按四捨五入計算）。學生各項成績，應妥為登錄並永久保存。

Điều 27: Việc đăng ký kết quả học sinh dựa trên tổng số điểm mỗi học kỳ (bao gồm

cả mùa hè) của danh sách môn học tự chọn, chia cho số điểm tổng. Thành tích tốt nghiệp (nếu có số lẻ, giữ lại ít nhất hai số dựa theo cách tính số lẻ dưới bốn và trên năm sẽ được làm tròn). Điểm của học sinh nên được đăng nhập đúng cách và được lưu giữ mãi mãi.

第二十八條 學生各項成績經任課教師評定送交教務處後，不得更改。但如發現試卷評分錯誤或成績計算錯誤及遺漏者，應依本校「任課教師更正學期成績辦法」之規定處理。本校「任課教師更正學期成績辦法」另訂之。

Điều 28: Điểm của học sinh sẽ không được thay đổi sau khi được giáo viên phụ trách đánh giá và gửi đến Văn phòng Học vụ. Tuy nhiên, nếu thấy rằng bài kiểm tra được xếp loại không chính xác hoặc cách tính điểm không chính xác hoặc bị bỏ sót, thì nên xử lý theo "Các biện pháp sửa điểm học kỳ của giáo viên" của trường. "Phương pháp sửa điểm học kỳ của giáo viên" của trường được thiết lập riêng.

第二十九條 學生於期中考試或期末考試期間，因公、病、喪或事不能參加考試，而於考試前請假經核准者，得補考一次。

Điều 29: Trong thời gian thi giữa kỳ hoặc thi cuối kỳ, nếu do công việc, bệnh tật, đám tang hoặc có việc mà không thể tham gia thi, mà có xin phép trước khi thi và được phê duyệt, thì được phép thi bù lại một lần.

第三十條 學生之補考依下列規定辦理：

- 一、期中考試與期末考試之補考，補考時間、地點與命題方式等，均由任課教師自行訂定。
- 二、未按時參加補考者，逾期不得再以任何理由申請補考。
- 三、學期學業成績不及格之科目，不得補考。

Điều 30: Học sinh thi bù lại được xử lý theo các quy tắc sau:

1. Thi bù kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ, thì thời gian, địa điểm và phương pháp đề xuất của thi bù đều do giáo viên đặt ra.
2. Không thi bù lại đúng thời hạn, thì không thể đăng ký thi lại vì bất kỳ lý do gì.
3. Các môn học không đạt kết quả học tập trong học kỳ không thể được thi bù.

第三十一條 補考成績之計算方法如下列：

- 一、期中、期末考試因公假或重病住院或直系親屬之喪假准假補考者，按補考實得分數計算，其餘准假補考者，其成績以六十分為基數，六十分以上者，其超出部份以五折併計；不及格者以實得分數計算。
- 二、應參加補考學生，經規定補考日期而不參加考試者，其補考科目之成績以零分計算。
- 三、「學生考試請假暨補考辦理規則」另訂之。

四、學生因懷孕、分娩或撫育 3 歲以下子女，而核准之事（病）假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 31: Phương pháp tính toán cho điểm thi bù lại như sau:

1.Thi giữa kỳ, thi cuối kỳ do công việc hoặc bệnh nặng phải nhập viện hoặc đám tang của người thân được phê duyệt thi bù, dựa vào số điểm thực tế của thi bù, vì đã được thi bù, điểm số sáu mươi điểm làm điểm cơ bản, đối với trên 60 điểm, thì phần điểm còn thừa giảm đi 50%; còn thi trượt tính thì dựa vào điểm số thực tế.

2.Sinh viên phải thi bù lại, mà không tham gia vào đúng ngày theo quy định, thì điểm số của môn học thi bù lại tính là 0 điểm.

3. 「Quy tắc xử lý học sinh nghỉ thi và thi bù lại」 được thiết lập riêng.

4.Học sinh đang mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, được phê duyệt nghỉ do việc nhà (ốm), nghỉ thai sản sẽ không bị trừ điểm vắng mặt, số giờ không đến lớp đã một phần ba toàn học kỳ của môn học, thì kết quả của môn học này theo bản chất của môn có thể được xử lý linh hoạt bằng các kỳ thi bổ sung hoặc các biện pháp khắc phục khác khi cần thiết.Kết quả thi bổ sung sẽ được tính dựa trên kết quả thực tế.

第三十二條 學生未經請假或請假未准，擅自不參加考試者，以曠考論，其成績以零分計算。

Điều 32: Sinh viên không xin phép hoặc xin phép chưa được phê duyệt, không tham gia thi, tính là bỏ thi, điểm số là 0 điểm.

第三十三條 學生於考試時有作弊、代考行為者，一經查出，除該科以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲辦法予以適當處分。「學生獎懲辦法」暨「學生考試規則」另訂之。

Điều 33: Học sinh gian lận trong lúc thi, hoặc có hành vi thi hộ, bị phát hiện, thì ngoài 0 điểm ra, dựa vào vi phạm nặng nhẹ sẽ có hình phạt thích đáng theo biện pháp khen thưởng và trừng phạt học sinh. 「Biện pháp khen thưởng và trừng phạt học sinh」 và 「Quy tắc thi của học sinh」 được thiết lập riêng.

第三十四條 學生有下列情形之一者，不及格之科目應予重讀：

一、必修科目學期成績不及格者。（包括學業、體育）。

二、實習學期成績不及格者。

Điều 34: Học sinh có một trong những tình huống các môn học không đạt đủ điểm như sau phải học lại:

1.Điểm số học kỳ các môn học bắt buộc không đạt (Bao gồm cả học chuyên môn,

thể dục).

2.Điểm số học kỳ của thực tập không đạt

第八章退學、開除學籍

Chương 8 Bị cho thôi học Loại bỏ

第三十五條 學生有下列情形之一者，應予退學：

一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。

二、修業期限屆滿，經依規定延長二學年仍未修足所屬科組規定應修之科目與學分數者。

三、學期學業成績連續三學期不及格科目之學分數達各該學期修習學分總數二分之一者，但領有身心障礙手冊之學生及學期修習科目在九學分以內者，不在此限。

四、違反校規定情節嚴重，經學生獎懲委員會決議退學者。

五、學期操行成績不及格者。

六、一學期曠課時數累積達四十五小時者。

七、自動申請退學者。

八、依本學則其它有關條文之規定者應令退學者。

Điều 35: Học sinh có một trong những tình huống sau đây sẽ cho thôi học:

1.Đăng ký quá hạn hoặc nghỉ học quá hạn chưa quay lại.

2.Khi hết thời gian học, các môn học và số học phần theo yêu cầu của nhóm môn học tương ứng chưa được hoàn thành sau hai năm học đã được gia hạn theo quy định.

3.Điểm học tập của học kỳ không đạt trong ba học kỳ liên tiếp hoặc số học phần không đạt lên đến một phần hai trong tổng số học phần, tuy nhiên những sinh viên có một cuốn sổ tay dành cho người khuyết tật về thể chất và tinh thần và khóa học trong học kỳ chỉ trong vòng chín học phần, thì không ở trong giới hạn này.

4.Vi phạm nghiêm trọng quy định của trường, thông qua nghị quyết cuộc họp hội đồng về khen thưởng và trừng phạt học sinh quyết định cho thôi học.

5.Điểm hạnh kiểm ở học kỳ không đạt.

6.Số giờ không đến lớp ở một học kỳ tích lũy lên đến 45 giờ.

7.Tự động nộp đơn xin thôi học

8.Theo các quy định khác có liên quan cần cho thôi học

第三十六條 應予退學學生得向學校申請發給修業證明書。

Điều 36: Học sinh thôi học cần nộp đơn xin trường cấp giấy chứng nhận học tập.

第三十七條 學生假借、冒用、偽造或變造學歷證明文件入學者，應開除學籍。開除學籍者，不得發給與修業有關之任何證明文件。

Điều 37: Những sinh viên đã mượn, mạo danh, giả mạo hoặc thay đổi văn bằng chứng nhận học vấn để nhập học sẽ bị đuổi khỏi trường. Những người bị đuổi học không được cấp bất kỳ văn bằng chứng nhận nào liên quan đến việc học.

第三十八條 依規定應予退學或開除學籍學生，依學校學生申訴制度提出申訴者，申訴結果未確定前，不因申訴之提起，而停止原處分之執行。但在校生得繼續在校肄業。

前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟者，得依法提起訴願及行政訴訟；原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，本校應另為處分。得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學。

Điều 38: Học sinh bị đuổi học hoặc bị loại ra khỏi trường theo quy định, và đã nộp đơn kháng cáo theo hệ thống kháng cáo của học sinh, sẽ không dừng việc thi hành hình phạt ban đầu trước khi kết quả kháng cáo được xác định. Nhưng học sinh được tiếp tục học ở trường. Những sinh viên đã bị trừng phạt trong đoạn trước có thể kháng cáo lên trường, không được giải quyết có thể nộp đơn kiện là vụ kiện hành chính. Hình phạt ban đầu được xác định là bất hợp pháp hoặc không phù hợp bởi quyết định của cơ quan có thẩm quyền cao hơn hoặc tòa án hành chính thì trường sẽ trừng phạt riêng. Nếu học sinh không thể trở lại trường kịp thời do một tai nạn đặc biệt, nhà trường sẽ tư vấn để trở lại trường học; trước khi việc học phục hồi thì khoảng thời gian rời trường phải bù thủ tục thôi học.

第九章畢業

Chương 9 Tốt nghiệp

第三十九條 應屆畢（結）業生缺修學分，須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期免於註冊，辦理休學，註冊者至少應選修一個科目。

Điều 39: Sinh viên năm nhất thiếu học phần, cần gia hạn thời gian học để học lại từ đầu hoặc học bù ở học kỳ hai, học kỳ đầu tiên được miễn đăng ký, làm thủ tục nghỉ,

đăng ký nên chọn học ít nhất một môn.

第四十條 各科學生修業期滿，修足各該科應修之科目與學分數，以及有實習年限之科組需完成實習，且成績皆須及格者，得准予畢業，並由學校依法授予副學士學位，發給副學士學位證書。

Điều 40: Sinh viên đã hoàn thành việc học, đã hoàn thành các môn học và số học phần cần thiết, đã hoàn thành thực tập trong nhóm môn học có thực tập, và tất cả thành tích học đều hợp lệ, thì được phép tốt nghiệp, và trường theo luật bằng liên kết, cấp chứng chỉ liên kết.

第十章更改事項

Chương 10 Hạng mục thay đổi

第四十一條 學生姓名、身分證統一編號及出生年月日，應以身分證所載者為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Điều 41: Tên của học sinh, số thống nhất của chứng minh nhân dân và ngày sinh sẽ được dựa theo chứng minh nhân dân. Tất cả giấy tờ nhập học có sai lệch với chứng minh nhân dân cần được sửa chữa ngay lập tức.

第四十二條 在校學生及畢業生申請更改姓名、身分證統一編號及出生年月日者，應檢附戶政機關發給之有效證件，報請本校辦理。其畢業生之畢業證書，由本校改註加蓋校印。

Điều 42: Sinh viên ở trường và sinh viên tốt nghiệp xin thay đổi tên, số thống nhất chứng minh nhân dân và ngày sinh, cần đính kèm giấy chứng nhận có hiệu lực của cơ quan về quản lý hộ gia đình, báo cho trường xử lý. Văn bằng chứng nhận tốt nghiệp của sinh viên tốt nghiệp sẽ được sửa lại và đóng dấu của trường.

第四十三條 學生轉科(組)及更改姓名、身分證統一編號、出生年月日等事項，由本校自行列管，並於畢業生名冊註記更改事項。

Điều 43: Việc sinh viên chuyển khoa (nhóm) và thay đổi tên, số thống nhất chứng minh nhân dân, ngày sinh, v.v. được quản lý bởi chính trường và sẽ ghi chú những thay đổi trong sổ đăng ký tốt nghiệp.

第十一章學籍管理

Chương 11 Quản lý tình trạng sinh viên

第四十四條 本校應於每學年（期）開始後二個月內，造具各科組新生、轉學生名冊及統計表呈報校長。具有保留入學資格者，應另附名冊。（格式同新生名冊）。表冊均建檔永久保存。

學生入學資格及學歷證件由本校自行審核。

Điều 44: Nhà trường nên tạo một danh sách sinh viên năm nhất, chuyển sinh viên và thống kê cho từng nhóm môn học trong vòng hai tháng sau khi bắt đầu mỗi năm học (kỳ) và nộp cho hiệu trưởng. Những người đủ điều kiện để giữ lại nhập học nên đính kèm một đăng ký riêng. (Định dạng giống như danh sách sinh viên năm nhất). Danh sách được nộp để bảo quản vĩnh viễn.

Bảng cấp và tư cách nhập học của sinh viên được xem xét bởi chính trường.

第四十五條 本校應於次學年開始後二個月內，造具退學生名冊呈報校長。名冊均建檔永久保存。

Điều 45: Nhà trường sẽ nộp một danh sách các sinh viên đã thôi học cho hiệu trưởng trong vòng hai tháng sau khi bắt đầu năm học tiếp theo. Danh sách được lưu trữ để bảo quản vĩnh viễn.

第四十六條 畢業生資格由本校依規定自行審核，並應於畢業生畢業後四個月內，造具畢業生名冊及統計表呈報校長。

學生學籍相關資料及表冊，學校建檔永久保存。

Điều 46: Tư cách sinh viên tốt nghiệp được xem xét bởi chính trường, và trong vòng bốn tháng sau khi tốt nghiệp, tạo một danh sách sinh viên tốt nghiệp và số liệu thống kê để báo cáo với hiệu trưởng.

Các thông tin liên quan và danh sách về tình trạng học sinh được lưu giữ trong kho lưu trữ của trường mãi mãi.

第十二章附則

Chương 12 Điều khoản bổ sung

第四十七條 學校暑期開班授課及學生出國期間有關學業及學籍處理依有關規定處理，由本校自訂。

Điều 47: Các lớp học hè của trường và học tập ở nước ngoài và tình trạng của học sinh được xử lý theo các quy định có liên quan, tùy chỉnh bởi nhà trường.

第四十八條 本學則經校務會議通過，陳請校長核定後實施，並報教育部備查，修正時亦同。

Điều 48: Bảng nội quy của trường đã được thông qua bởi các cuộc họp ở trường, được thực hiện sau khi hiệu trưởng phê duyệt, và báo cáo cho Bộ Giáo dục để tham khảo, và áp dụng tương tự cho các sửa đổi.

本人了解並願遵守上述事實，如有不符規定或逾期辦理事項等情事者，本人願依相關規定被撤銷其資格，並喪失相關權利，絕無異議，特此切結為憑。

Tôi hiểu và sẵn sàng tuân theo các điều luật trên. Nếu có hành vi phạm luật hoặc quá hạn nào, tôi sẽ tự chịu trách nhiệm, sẵn sàng bị thu hồi bằng cấp của mình theo các quy định có liên quan và mất các quyền lợi liên quan, không có sự phản đối.

此致 中臺科技大學

立書人簽章：_____

居留證證號：

連絡電話：

中 華 民 國 年 月 日